



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 579.640.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 607 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Hồ Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Lê Đức Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Thái Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Bà Võ Thị Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc *u*

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 900/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 14/08/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 11.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 là 17.751.486.971 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/11/2016. Tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552.513.614.482	598.605.240.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.569.891.135	289.593.720.288
1. Tiền	111		25.636.874.098	20.894.574.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.933.017.037	268.699.145.634
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		452.128.286.224	259.066.623.874
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	452.128.286.224	259.066.623.874
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.288.563.943	28.755.619.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.013.338.817	17.829.090.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.308.910.584	7.332.593.774
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.926.081.657	8.495.736.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.959.767.115)	(4.901.801.511)
IV. Hàng tồn kho	140	10	19.323.674.057	21.006.806.616
1. Hàng tồn kho	141		19.323.674.057	21.006.806.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.199.123	182.470.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	115.838.028	182.470.424
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		87.361.095	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		447.738.675.682	475.615.448.476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		368.695.106.422	391.191.495.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	367.506.144.624	389.868.496.893
- Nguyên giá	222		1.406.393.722.795	1.380.303.115.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.038.887.578.171)	(990.434.618.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.188.961.798	1.322.998.255
- Nguyên giá	228		8.308.575.951	8.240.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.119.614.153)	(6.917.577.696)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.096.241.579	49.315.659.324
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	47.096.241.579	49.315.659.324
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.947.327.681	35.108.294.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	31.947.327.681	35.108.294.004
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.000.252.290.164	1.074.220.688.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		349.536.348.159	378.445.527.646
I. Nợ ngắn hạn	310		132.828.361.535	153.387.676.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.689.764.339	7.643.855.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	345.931.977	839.583.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.481.093.984	13.990.238.782
4. Phải trả người lao động	314		6.458.752.690	20.099.770.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.580.810.262	455.773.319
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	80.413.911.721	96.657.425.694
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	4.031.937.897	4.165.065.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.826.158.665	9.535.964.523
II. Nợ dài hạn	330		216.707.986.624	225.057.850.934
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	186.664.317.896	194.387.317.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	19.515.763.951	20.142.628.261
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.527.904.777	10.527.904.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		650.715.942.005	695.775.161.193
I. Vốn chủ sở hữu	410		650.715.942.005	695.775.161.193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	62.081.793.740	107.141.012.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	-	49.329.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	62.081.793.740	107.091.683.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.000.252.290.164	1.074.220.688.839



Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Ưu

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	232.788.706.023	203.945.702.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		232.788.706.023	203.945.702.523
4. Giá vốn hàng bán	11	23	129.039.771.161	115.696.890.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		103.748.934.862	88.248.812.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	14.233.488.073	11.441.684.019
7. Chi phí tài chính	22	25	2.434.078.579	2.112.918.653
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	343.135.000	130.894.563
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	25.077.652.777	25.734.711.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	22.066.183.321	19.149.410.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.404.508.258	52.693.455.935
11. Thu nhập khác	31	27	7.411.669.055	24.277.201
12. Chi phí khác	32	28	167.440.000	439.835.933
13. Lợi nhuận khác	40		7.244.229.055	(415.558.732)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.648.737.313	52.277.897.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	13.566.943.573	12.027.628.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62.081.793.740	40.250.268.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.071	694
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.071	694



Kế toán trưởng

me

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.648.737.313	52.277.897.203
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	48.798.797.872	44.906.674.023
- Các khoản dự phòng	03		57.965.604	2.363.240.383
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		118.556.137	9.636.647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(14.426.551.114)	(11.441.684.019)
- Chi phí lãi vay	06	25	343.135.000	130.894.563
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		110.540.640.812	88.246.658.800
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.714.791.127)	(2.516.146.671)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	1.683.132.559	5.169.085.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.232.596.612)	(79.711.670.298)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	3.227.598.719	1.171.767.159
- Tiền lãi vay đã trả	14	18, 25	(329.537.000)	(114.311.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(13.782.121.419)	(22.213.481.805)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.471.196.306)	(4.355.348.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.921.129.626	(14.323.446.971)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(51.509.443.651)	(59.155.239.806)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	27	208.060.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(327.986.930.459)	(40.908.950.790)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	134.925.268.109	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 24	8.676.256.525	10.745.474.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(235.686.788.749)	(89.318.716.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.698.755.534	6.917.164.696
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(2.590.273.000)	(2.458.400.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.c	(97.379.622.480)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.271.139.946)	4.458.764.696
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(248.036.799.069)	(99.183.398.767)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	289.593.720.288	485.094.424.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		12.969.916	(1.576.925)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	41.569.891.135	385.909.449.110

Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	12.009.211	10.965.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.624.864.887	20.883.609.032
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.933.017.037	268.699.145.634
Cộng	41.569.891.135	289.593.720.288

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	452.128.286.224	259.066.623.874
Cộng	452.128.286.224	259.066.623.874

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	1.726.010.912	1.646.584.595
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	3.744.418.000	3.744.418.000
Các đối tượng khác	15.542.909.905	12.438.088.133
Cộng	21.013.338.817	17.829.090.728

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Tư vấn EPTISA	5.045.016.946	5.044.612.882
Các đối tượng khác	3.263.893.638	2.287.980.892
Cộng	8.308.910.584	7.332.593.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP Đà Nẵng	196.808.515	-	685.942.151	-
Lãi dự thu	10.563.601.194	-	5.006.369.646	-
Tạm ứng	621.943.289	-	379.843.103	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.246.760.800	-	1.522.619.750	-
Phải thu khác	1.296.967.859	-	900.961.520	-
Cộng	14.926.081.657	-	8.495.736.170	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.482.571.356	-	16.093.788.833	-
Công cụ, dụng cụ	325.257.419	-	347.664.154	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.512.637.725	-	4.555.324.083	-
Thành phẩm	908.129	-	6.614.200	-
Hàng hóa	2.299.428	-	3.415.346	-
Cộng	19.323.674.057	-	21.006.806.616	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	42.388.030	35.570.334
Bảo hiểm tai nạn cho người lao động	73.449.998	146.900.090
Cộng	115.838.028	182.470.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	17.751.486.971	19.723.874.413
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.332.820.624	3.908.501.903
Chi phí lắp đặt ống nhánh	9.465.253.368	9.553.988.450
Lợi thế kinh doanh	1.397.766.718	1.921.929.238
Cộng	31.947.327.681	35.108.294.004

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ đến ngày 30/06/2018 là 21.696.261.864 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" 17.751.486.971 đồng.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	165.548.869.215	96.093.260.348	1.113.420.479.479	4.867.794.323	372.711.645	1.380.303.115.010
Mua sắm trong kỳ	-	-	2.747.350.909	212.200.000	-	2.959.550.909
Đ/tư XDCB h/thành	-	336.253.493	22.953.602.430	-	-	23.289.855.923
Thanh lý, nhượng bán	-	-	158.799.047	-	-	158.799.047
Số cuối kỳ	165.548.869.215	96.429.513.841	1.138.962.633.771	5.079.994.323	372.711.645	1.406.393.722.795
Khấu hao						
Số đầu năm	98.136.538.165	22.724.536.116	866.353.179.415	3.106.337.370	114.027.051	990.434.618.117
Khấu hao trong kỳ	7.403.777.362	5.063.210.120	35.718.034.310	389.375.145	22.364.478	48.596.761.415
Thanh lý, nhượng bán	-	-	143.801.361	-	-	143.801.361
Số cuối kỳ	105.540.315.527	27.787.746.236	901.927.412.364	3.495.712.515	136.391.529	1.038.887.578.171
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.412.331.050	73.368.724.232	247.067.300.064	1.761.456.953	258.684.594	389.868.496.893
Số cuối kỳ	60.008.553.688	68.641.767.605	237.035.221.407	1.584.281.808	236.320.116	367.506.144.624

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2018.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 30/06/2018.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	8.186.575.951	8.240.575.951
Mua trong kỳ	-	68.000.000	68.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.254.575.951	8.308.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	6.863.577.696	6.917.577.696
Khấu hao trong kỳ	-	202.036.457	202.036.457
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	7.065.614.153	7.119.614.153
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.322.998.255	1.322.998.255
Số cuối kỳ	-	1.188.961.798	1.188.961.798

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 6.162.575.951 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Cải tạo Trạm Chi nhánh Sơn Trà 1, 2 và Tuyến ống D300	-	11.535.069.429
Lắp đặt tuyến ống D500 từ Lê Trọng Tấn - Ngã ba Huế	12.260.313.597	12.358.284.109
Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch NMN Cầu Đỏ	4.860.234.112	1.548.160.958
Các công trình khác	29.975.693.870	23.874.144.828
Cộng	47.096.241.579	49.315.659.324

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP HAWACO	598.336.200	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Long	368.054.034	982.238.514
Cty TNHH Kỹ thuật và TB Hoa Hồng	518.534.500	382.250.000
Các đối tượng khác	5.204.839.605	6.279.367.319
Cộng	6.689.764.339	7.643.855.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
BQL DA Đầu tư Xây dựng các Công trình giao thông ĐN	159.405.343	175.250.327
Các đối tượng khác	186.526.634	664.332.794
Cộng	<u>345.931.977</u>	<u>839.583.121</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	657.107.867	8.334.014.785	7.947.215.382	-	1.043.907.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.014.903.952	13.566.943.573	13.782.121.419	-	7.799.726.106
Thuế thu nhập cá nhân	-	365.943.404	730.782.436	1.184.086.935	87.361.095	-
Thuế tài nguyên		287.401.120	2.281.010.400	2.170.026.670	-	398.384.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	353.775.841	353.775.841	-	-
Các loại thuế khác	-	220.342.366	827.074.390	1.047.416.756	-	-
Phí, lệ phí khác		4.444.540.073	32.205.000.182	28.410.464.497		8.239.075.758
Cộng	-	<u>13.990.238.782</u>	<u>58.298.601.607</u>	<u>54.895.107.500</u>	<u>87.361.095</u>	<u>17.481.093.984</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay	13.598.000	-
Chi phí sửa chữa đồng hồ nước	950.601.854	-
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	285.651.840	138.861.575
Cước tin nhắn	134.749.040	-
Chi phí khác	196.209.528	316.911.744
Cộng	<u>1.580.810.262</u>	<u>455.773.319</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	-	307.792.506
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.353.697	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000	1.255.871.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.361.558.024	95.093.761.456
Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng	2.179.624.146	28.899.711.282
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Phải nộp NSNN về tài sản nhận bàn giao	32.855.255.872	6.130.258.000
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	20.032.499.696	15.503.557.000
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	-	18.002.923.316
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ đến hạn trả	16.098.000.000	16.098.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	5.811.668.026	7.347.222.839
Phải trả khác	2.162.895.295	1.890.474.030
Cộng	80.413.911.721	96.657.425.694

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.536.871.732	1.210.871.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	185.127.446.164	193.176.446.164
Cộng	186.664.317.896	194.387.317.896

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả				
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	4.165.065.000	1.806.383.897	1.939.511.000	4.031.937.897
Cộng	4.165.065.000	1.806.383.897	1.939.511.000	4.031.937.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	12.490.020.000	1.104.539.000	2.590.273.000	11.004.286.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	11.817.673.261	725.742.587	-	12.543.415.848
Cộng	24.307.693.261	1.830.281.587	2.590.273.000	23.547.701.848
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.165.065.000			4.031.937.897
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.142.628.261			19.515.763.951

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTD ngày 12/06/2013, thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 08/01/2015, thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	12.657.132.223
Tăng trong năm	-	-	107.091.683.298
Giảm trong năm	-	-	12.607.802.593
Số dư tại 31/12/2017	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>107.141.012.928</u>
Số dư tại 01/01/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	107.141.012.928
Tăng trong kỳ	-	-	62.081.793.740
Giảm trong kỳ	-	-	107.141.012.928
Số dư tại 30/06/2018	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>62.081.793.740</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	<u>579.640.610.000</u>	<u>579.640.610.000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	107.141.012.928	12.657.132.223
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	62.081.793.740	107.091.683.298
Phân phối lợi nhuận năm trước	107.141.012.928	12.607.802.593
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.761.390.448	1.188.882.576
- Chia cổ tức bằng tiền	97.379.622.480	11.418.920.017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>62.081.793.740</u>	<u>107.141.012.928</u>

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là 16,8%, tương đương 97.379.622.480 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả trong 6 tháng đầu năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu ngành nước	229.136.831.588	201.319.667.634
Doanh thu các hoạt động khác	3.651.874.435	2.626.034.889
Cộng	232.788.706.023	203.945.702.523

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn ngành nước	125.923.770.170	113.131.625.003
Giá vốn các hoạt động khác	3.116.000.991	2.565.265.071
Cộng	129.039.771.161	115.696.890.074

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.233.488.073	11.441.684.019
Cộng	14.233.488.073	11.441.684.019

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	343.135.000	130.894.563
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	1.972.387.442	1.972.387.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.556.137	9.636.647
Cộng	2.434.078.579	2.112.918.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	7.187.490.547	7.778.526.082
Chi phí nhân viên bán hàng	15.103.215.417	17.006.090.554
Các khoản khác	2.786.946.813	950.094.385
Cộng	25.077.652.777	25.734.711.021

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	11.956.459.197	9.936.749.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.454.743.964	2.370.809.542
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	57.965.604	2.363.240.383
Các khoản khác	7.597.014.556	4.478.611.580
Cộng	22.066.183.321	19.149.410.859

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	7.272.728	22.727.263
Thu nhập thanh lý TSCĐ	193.063.041	-
Thu nhập từ chương trình JCM của Nhật Bản	5.508.636.255	-
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	1.371.395.176	-
Các khoản khác	331.301.855	1.549.938
Cộng	7.411.669.055	24.277.201

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải	167.440.000	-
Phạt, truy thu thuế	-	439.834.632
Chi phí khác	-	1.301
Cộng	167.440.000	439.835.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.648.737.313	52.277.897.203
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.689.683.232	7.860.243.862
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	7.689.683.232	7.860.243.862
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	83.338.420.545	60.138.141.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.566.943.573	12.027.628.213
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	16.667.684.109	12.027.628.213
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(3.100.740.536)	-

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.081.793.740	40.250.268.990
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.081.793.740	40.250.268.990
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu @@	1.071	694

@@ Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.012.414.212	16.889.241.817
Chi phí nhân công	53.221.460.796	52.833.102.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.798.797.872	44.906.674.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.241.899.603	28.512.921.595
Chi phí khác bằng tiền	12.802.676.743	15.223.834.709
Cộng	175.077.249.226	158.365.774.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và thường thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.689.764.339	-	6.689.764.339
Chi phí phải trả	1.580.810.262	-	1.580.810.262
Vay và nợ thuê tài chính	4.031.937.897	19.515.763.951	23.547.701.848
Phải trả khác	24.118.009.485	186.663.871.732	210.781.881.217
Cộng	36.420.521.983	206.179.635.683	242.600.157.666

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.643.855.833	-	7.643.855.833
Chi phí phải trả	455.773.319	-	455.773.319
Vay và nợ thuê tài chính	4.165.065.000	20.142.628.261	24.307.693.261
Phải trả khác	44.599.142.067	194.387.317.896	238.986.459.963
Cộng	56.863.836.219	214.529.946.157	271.393.782.376

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.569.891.135	-	41.569.891.135
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	452.128.286.224	-	452.128.286.224
Phải thu khách hàng	16.053.571.702	-	16.053.571.702
Phải thu khác	14.107.329.853	-	14.107.329.853
Cộng	523.859.078.914	-	523.859.078.914

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.593.720.288	-	289.593.720.288
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259.066.623.874	-	259.066.623.874
Phải thu khách hàng	12.927.289.217	-	12.927.289.217
Phải thu khác	7.429.950.916	-	7.429.950.916
Cộng	569.017.584.295	-	569.017.584.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập Hội đồng Quản trị	480.040.433	304.800.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.314.519.660	849.600.000
Thù lao Ban kiểm soát	491.180.160	249.600.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập-biểu

Phạm Hồng Minh